

Số: /QĐ-SXD

Yên Bái, ngày tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Xây dựng Yên Bái;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố tập Chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2022 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quang Vinh

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- SXD ngày /7/2022 của Sở Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2022)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 05 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần nhân công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (năm 2020). Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 '*Chỉ số giá xây dựng công trình*' được tính toán bình quân trong thời gian lựa chọn và đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng theo loại công trình này không tính đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 '*Chỉ số giá phần xây dựng*' đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 4, tháng 5, tháng 6 và cả Quý II năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 4, tháng 5, tháng 6 và cả Quý II năm 2022 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo mặt bằng lương trên cơ sở Quyết định số 09/QĐ-SXD ngày 11/01/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái, Quyết định số 10/QĐ-SXD ngày 12/01/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái. Văn bản số 701/SXD-KT ngày 01/4/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2022, Văn bản số 1186/SXD-KT ngày 01/6/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái công bố điều chỉnh, bổ sung giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2022.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được tính toán, xác định theo phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020), giá xây dựng công

trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 03 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước với cùng một mặt bằng so sánh năm gốc.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

BẢNG 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2022	Tháng 5/2022	Tháng 6/2022	Quý II/2022
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	125,03	125,88	124,00	124,97
2	Công trình giáo dục	118,41	119,07	117,84	118,44
3	Công trình văn hoá	126,42	127,41	125,55	126,46
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,78	117,29	116,46	116,84
5	Công trình y tế	116,07	116,62	115,93	116,20
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	125,65	126,48	125,73	125,95
	Trạm biến áp	109,86	110,66	110,72	110,41
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,47	123,60	125,28	123,45
	Đường bê tông xi măng	116,88	118,39	118,33	117,87
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống bê tông xi măng	130,30	132,04	130,74	131,03
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI				
1	Đập bê tông	125,64	127,22	127,23	126,70
2	Kênh bê tông xi măng	111,14	111,95	111,54	111,54
3	Tường chắn bê tông cốt thép	122,36	123,53	121,94	122,61
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				

1	Công trình mạng cấp nước	111,74	112,06	111,81	111,87
2	Công trình mạng thoát nước	121,40	122,46	120,87	121,58
3	Công trình xử lý nước thải	113,16	114,14	113,40	113,57

BẢNG 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2022	Tháng 5/2022	Tháng 6/2022	Quý II/2022
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	129,14	130,04	127,90	129,03
2	Công trình giáo dục	122,89	123,58	122,08	122,85
3	Công trình văn hoá	135,69	136,78	134,19	135,55
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,93	121,43	120,40	120,92
5	Công trình y tế	122,07	122,60	121,53	122,07
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	130,88	131,78	130,91	131,19
	Trạm biến áp	124,80	125,82	125,47	125,36
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,66	125,88	127,64	125,73
	Đường bê tông xi măng	119,75	121,35	121,28	120,79
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống bê tông xi măng	133,48	135,31	133,92	134,24
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI				
1	Đập bê tông	128,85	130,52	130,51	129,96
2	Kênh bê tông xi măng	113,67	114,52	114,08	114,09
3	Tường chắn bê tông cốt thép	124,97	126,19	124,50	125,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	113,82	114,15	113,87	113,94
2	Công trình mạng thoát nước	123,83	124,94	123,25	124,01
3	Công trình xử lý nước thải	128,11	129,37	127,37	128,28

BẢNG 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2022			Tháng 5/2022			Tháng 6/2022			Quý II/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	142,45	104,51	130,30	143,68	104,51	132,90	139,87	104,51	136,17	142,00	104,51	133,12
2	Công trình giáo dục	132,41	104,51	130,30	133,38	104,51	132,90	130,88	104,51	136,17	132,22	104,51	133,12
3	Công trình văn hoá	147,86	104,51	130,30	149,26	104,51	132,90	145,33	104,51	136,17	147,48	104,51	133,12
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	131,03	104,51	130,30	131,78	104,51	132,90	129,97	104,51	136,17	130,93	104,51	133,12
5	Công trình y tế	132,46	104,51	130,30	133,21	104,51	132,90	131,26	104,51	136,17	132,31	104,51	133,12
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	141,47	104,51	130,30	142,26	104,51	132,90	139,93	104,51	136,17	141,22	104,51	133,12
	Trạm biến áp	138,31	104,51	130,30	139,27	104,51	132,90	136,61	104,51	136,17	138,06	104,51	133,12
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	128,80	104,51	130,30	131,81	104,51	132,90	133,62	104,51	136,17	131,41	104,51	133,12

	Đường bê tông xi măng	126,40	104,51	130,30	128,74	104,51	132,90	127,57	104,51	136,17	127,57	104,51	133,12
2	Công trình cầu, hầm												
	Cầu, cống bê tông xi măng	153,56	104,51	130,30	156,17	104,51	132,90	151,54	104,51	136,17	153,76	104,51	133,12
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI												
1	Đập bê tông	137,19	104,51	130,30	138,74	104,51	132,90	135,89	104,51	136,17	137,27	104,51	133,12
2	Kênh bê tông xi măng	125,79	104,51	130,30	127,75	104,51	132,90	126,26	104,51	136,17	126,60	104,51	133,12
3	Tường chắn bê tông cốt thép	140,90	104,51	130,30	142,96	104,51	132,90	139,39	104,51	136,17	141,08	104,51	133,12
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
1	Công trình mạng cấp nước	116,56	104,51	130,30	116,91	104,51	132,90	116,38	104,51	136,17	116,62	104,51	133,12
2	Công trình mạng thoát nước	134,02	104,51	130,30	135,63	104,51	132,90	132,66	104,51	136,17	134,11	104,51	133,12
3	Công trình xử lý nước thải	145,57	104,51	130,30	147,57	104,51	132,90	143,25	104,51	136,17	145,46	104,51	133,12

BẢNG 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 4/2022	Tháng 5/2022	Tháng 6/2022	Quý II/2022
1	Xi măng	117,97	123,20	123,20	121,45
2	Cát xây dựng	167,12	167,12	167,12	167,12
3	Đá xây dựng	107,23	107,23	107,23	107,23
4	Gạch xây dựng	99,18	99,18	99,18	99,18
5	Nhựa đường	133,68	139,93	143,84	139,15
6	Gạch lát	105,83	100,10	103,27	103,06
7	Tôn lợp	109,01	111,33	111,33	110,56
8	Thép xây dựng	171,93	174,24	165,24	170,47
9	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Kính xây dựng	140,53	140,53	140,53	140,53
11	Sơn	112,13	112,13	112,13	112,13
12	Vật liệu đường ống	110,62	110,62	110,62	110,62
13	Vật liệu điện	132,15	132,15	132,15	132,15
14	Nhiên liệu	192,85	199,15	209,58	200,53